BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,122,334,071,651**	**1,086,865,908,055**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2,822,499,346**	**5,502,602,768**
Tiền	111		2,822,499,346	5,502,602,768
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15,466,073,065**	**15,466,073,065**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	15,466,073,065	15,466,073,065
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**363,461,114,123**	**368,378,270,460**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	290,429,435,197	267,410,452,772
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45,801,435,722	67,723,478,430
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	35,796,724,868	41,810,820,922
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8,566,481,664)	(8,566,481,664)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**732,850,520,952**	**693,414,374,955**
Hàng tồn kho	141		732,850,520,952	693,414,374,955
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,733,864,165**	**4,104,586,807**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,523,925,060	1,365,461,280
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,947,908,000	2,541,390,789
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		262,031,105	197,734,738
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**144,767,226,100**	**154,008,042,737**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216			

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI
Ký ngày: 29/4/2020 11:21:19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**129,478,292,296**	**130,389,108,933**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	100,360,596,158	101,271,412,795
- Nguyên giá	222		349,348,652,795	346,898,652,795
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(248,988,056,637)	(245,627,240,000)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	29,117,696,138	29,117,696,138
- Nguyên giá	228		29,370,054,590	29,370,054,590
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(252,358,452)	(252,358,452)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.7**	**14,322,323,992**	**22,652,323,992**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,322,323,992	22,652,323,992
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**556,634,320**	**556,634,320**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	921,580,000	921,580,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(364,945,680)	(364,945,680)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**409,975,492**	**409,975,492**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	409,975,492	409,975,492
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,267,101,297,751**	**1,240,873,950,792**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**955,449,384,973**	**929,605,200,543**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**924,165,134,973**	**898,320,950,543**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	201,085,571,815	159,776,234,474
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,046,901,465	2,956,043,587
Phải trả người lao động	314		2,165,027,000	4,635,389,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	194,625,999,733	188,435,203,443
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	39,513,254,038	28,726,207,140
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.1	481,519,940,213	511,583,432,190
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,208,440,709	2,208,440,709
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**31,284,250,000**	**31,284,250,000**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.2	31,284,250,000	31,284,250,000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**311,651,912,778**	**311,268,750,249**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**311,651,912,778**	**311,268,750,249**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		354,000,000,000	354,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*354,000,000,000*	*354,000,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		484,047,273	484,047,273
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(320,000)	(320,000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		7,885,504,141	7,885,504,141
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(50,717,318,636)	(51,554,781,849)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(51,100,481,165)*	*(51,100,481,165)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*383,162,529*	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,267,101,297,751**	**1,240,873,950,792**

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Lũy kế năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**192,388,094,845**	**192,388,094,845**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	933,355,587	933,355,587
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**191,454,739,258**	**191,454,739,258**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	150,662,437,180	150,662,437,180
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**40,792,302,078**	**40,792,302,078**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	750,084,835	750,084,835
Chi phí tài chính	22	VI.5	14,427,978,369	14,427,978,369
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*14,319,494,445*	14,319,494,445
Chi phí bán hàng	25	VI.8	25,004,233,320	25,004,233,320
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,785,049,474	1,785,049,474
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**325,125,750**	**325,125,750**
Thu nhập khác	31	VI.6	61,258,182	61,258,182
Chi phí khác	32	VI.7	3,221,403	3,221,403
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**58,036,779**	**58,036,779**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**383,162,529**	**383,162,529**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**383,162,529**	**383,162,529**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			11	11
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	VI.12		

Kế toán trưởng

Đỗ Thành Nhơn

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI

Lý Bích Quyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		196,270,368,641	875,378,731,955
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(155,946,943,865)	(748,627,412,518)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,508,423,000)	(60,724,197,045)
Tiền lãi vay đã trả	04		(5,944,877,781)	(19,112,096,851)
Thuế TNDN đã nộp	05		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34,206,854,040	155,299,280,112
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26,693,589,480)	(159,529,463,890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**27,383,388,555**	**42,684,841,763**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,504,300,000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	32,184,853
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	65,080,326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-**	**(1,407,034,821)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		80,880,888,060	646,870,110,547
Tiền trả nợ gốc vay	34		(110,944,380,037)	(690,688,864,197)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(30,063,491,977)**	**(43,818,753,650)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(2,680,103,422)**	**(2,540,946,708)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**5,502,602,768**	**9,764,117,668**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(1,720,568,192)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**		**2,822,499,346**	**5,502,602,768**

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thành Nhơn	Lý Bích Quyên